

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

|   | Trang   |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                     | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04      |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét   | 05 - 26 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 07      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 08      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ        | 09 - 26 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100108127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 14 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 79 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                          |              |
|--------------------------|--------------|
| Bà: Nguyễn Thị Diệu Thùy | Chủ tịch     |
| Ông: Trần Thành Vinh     | Phó chủ tịch |
| Ông: Phạm Hoàng Long     | Thành viên   |
| Ông: Nguyễn Xuân Thu     | Thành viên   |
| Bà: Trần Thị Quỳnh Giao  | Thành viên   |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| Bà: Trần Thị Quỳnh Giao | Tổng Giám đốc     |
| Ông: Phạm Quang Vũ      | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà: Phùng Thị Kim Lan | Trưởng ban |
| Bà: Lê Thị Dung       | Thành viên |
| Bà: Nguyễn Thu Hương  | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

**Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc**

Số 79 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Trần Thị Quỳnh Giao**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2021

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc được lập ngày 07 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2021

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/2021                    | 01/01/2021                    |
|------------|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
|            |  |             | VND                           | VND                           |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>69.256.835.247</b>         | <b>66.177.989.352</b>         |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>03</b>   | <b>42.504.592.159</b>         | <b>65.398.562.405</b>         |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 9.504.592.159                 | 36.398.562.405                |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 33.000.000.000                | 29.000.000.000                |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>26.501.682.246</b>         | <b>536.980.697</b>            |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 04          | 43.322.400                    | 57.542.000                    |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 05          | 234.100.000                   | 225.300.000                   |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 06          | 25.000.000.000                | -                             |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 07          | 1.224.259.846                 | 254.138.697                   |
| <b>150</b> | <b>III. Tài sản ngắn hạn khác</b>            |             | <b>250.560.842</b>            | <b>242.446.250</b>            |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 09          | 24.339.167                    | 242.446.250                   |
| 153        | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 11          | 226.221.675                   | -                             |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>39.039.795.672</b>         | <b>40.354.736.676</b>         |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>39.039.795.672</b>         | <b>40.354.736.676</b>         |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 08          | 39.039.795.672                | 40.354.736.676                |
| 222        | - Nguyên giá                                 |             | 82.522.527.733                | 82.522.527.733                |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (43.482.732.061)              | (42.167.791.057)              |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b><u>108.296.630.919</u></b> | <b><u>106.532.726.028</u></b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|            |  |             | VND                    | VND                    |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                |             | <b>6.292.711.124</b>   | <b>6.373.940.451</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                |             | <b>6.292.711.124</b>   | <b>6.373.940.451</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                       | 10          | 98.228.592             | 31.934.001             |
| 313        | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước               | 11          | 1.811.007.205          | 1.839.601.001          |
| 315        | 3. Chi phí phải trả ngắn hạn                         |             | -                      | 40.000.000             |
| 319        | 4. Phải trả ngắn hạn khác                            | 12          | 1.960.602.185          | 1.981.723.485          |
| 322        | 5. Quỹ khen thưởng phúc lợi                          |             | 2.422.873.142          | 2.480.681.964          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             |             | <b>102.003.919.795</b> | <b>100.158.785.577</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                             | <b>13</b>   | <b>102.003.919.795</b> | <b>100.158.785.577</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                            |             | 57.029.400.000         | 57.029.400.000         |
| 411a       | <i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>         |             | 57.029.400.000         | 57.029.400.000         |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                             |             | 29.326.136.521         | 27.209.423.824         |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                 |             | 15.648.383.274         | 15.919.961.753         |
| 421a       | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> |             | 11.245.681.978         | 7.453.110.960          |
| 421b       | <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>                    |             | 4.402.701.296          | 8.466.850.793          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                           |             | <b>108.296.630.919</b> | <b>106.532.726.028</b> |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Đức Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Đức Hà

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Thị Quỳnh Giao

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm      | 6 tháng đầu năm      |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
|       |  |             | 2021                 | 2020                 |
|       |  |             | VND                  | VND                  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 15          | 11.235.136.152       | 11.549.022.091       |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -                    | -                    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 11.235.136.152       | 11.549.022.091       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 16          | 4.187.173.493        | 5.189.510.502        |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 7.047.962.659        | 6.359.511.589        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 17          | 1.479.873.293        | 586.112.795          |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               |             | -                    | -                    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | -                    | -                    |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                |             | -                    | -                    |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 18          | 2.841.280.234        | 3.320.741.618        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 5.686.555.718        | 3.624.882.766        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 19          | 755.193.254          | 694.766.946          |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 20          | 806.630.792          | 787.915.116          |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | (51.437.538)         | (93.148.170)         |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 5.635.118.180        | 3.531.734.596        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 21          | 1.232.416.884        | 812.079.688          |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | -                    | -                    |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | <u>4.402.701.296</u> | <u>2.719.654.908</u> |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 22          | <u>772</u>           | <u>477</u>           |

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Đức Hà

Nguyễn Thị Đức Hà

Trần Thị Quỳnh Giao



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2021    | 6 tháng đầu năm 2020  |
|--|---|-------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |   |             |                         |                       |
| 01   | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác |             | 12.358.474.868          | 13.333.911.241        |
| 02   | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ      |             | (481.750.413)           | (818.772.644)         |
| 03   | 3. Tiền chi trả cho người lao động                          |             | (1.370.696.500)         | (1.616.367.000)       |
| 05   | 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                        |             | (961.970.375)           | (1.124.669.822)       |
| 06   | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                    |             | 861.542.193             | 358.071.000           |
| 07   | 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                   |             | (7.144.308.019)         | (6.188.465.339)       |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        |             | <b>3.261.291.754</b>    | <b>3.943.707.436</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |   |             |                         |                       |
| 23   | 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác     |             | (25.000.000.000)        | -                     |
| 27   | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia      |             | 555.204.800             | 605.016.905           |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>            |             | <b>(24.444.795.200)</b> | <b>605.016.905</b>    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |             |                         |                       |
| 36   | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                  |             | (1.710.466.800)         | -                     |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         |             | <b>(1.710.466.800)</b>  | <b>-</b>              |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                       |             | <b>(22.893.970.246)</b> | <b>4.548.724.341</b>  |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu năm                            |             | 65.398.562.405          | 29.425.819.026        |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                            | 03          | <u>42.504.592.159</u>   | <u>33.974.543.367</u> |

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Đức Hà

Nguyễn Thị Đức Hà

Trần Thị Quỳnh Giao

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100108127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 14 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 79 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2021 là: 57.029.400.000 đồng; tương đương 5.702.940 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 34 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 34 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Gia công sản phẩm may mặc và cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh văn phòng làm việc;
- Kinh doanh kho bãi;
- Gia công hàng may mặc;
- Kinh doanh bất động sản.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Từ năm 2017, hoạt động gia công may mặc của Công ty tạm dừng. Hoạt động chính của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2021 tập trung chủ yếu vào hoạt động cho thuê kho. Trong kỳ, số lượng khách hàng thuê kho giảm và một số khách hàng cũ có điều chỉnh giảm diện tích thuê so với cùng kỳ năm trước nhưng không đáng kể. Do vậy, doanh thu cho thuê của kỳ này biến động không đáng kể so với kỳ trước.
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 tăng 56,88% so với 6 tháng đầu năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu là do kỳ này Công ty ghi nhận doanh thu tài chính từ lãi Hợp đồng đầu tư cho Công ty TNHH xây dựng dân dụng và thương mại Thái Minh, giá trị lãi ước tính trong 6 tháng đầu năm 2021 là 913,56 triệu đồng.  
(Chi tiết tại Thuyết minh 6).

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 06 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 05 - 06 năm |

## 2.7. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí cải tạo, sửa chữa lớn tài sản cố định tại kho Đức Giang được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng từ tháng 12 năm 2020 đến tháng 11 năm 2021.
- Chi phí trả trước về phí bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt được ghi nhận theo giá trị hợp đồng, hóa đơn GTGT và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn bảo hiểm từ 01/08/2020 đến 01/08/2021.

## 2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.12. Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 2.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

#### 2.15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

#### 2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 2.17. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cho thuê kho và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 69.540.699            | 84.889.876            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 9.435.051.460         | 36.313.672.529        |
| Các khoản tương đương tiền      | 33.000.000.000        | 29.000.000.000        |
|                                 | <b>42.504.592.159</b> | <b>65.398.562.405</b> |

Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị 33.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng với lãi suất 3,2%/ năm.

### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|  | 30/06/2021        |          | 01/01/2021        |          |
|--|-------------------|----------|-------------------|----------|
|  | Giá trị           | Dự phòng | Giá trị           | Dự phòng |
|  | VND               | VND      | VND               | VND      |
| <b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                   |          |                   |          |
| - Công ty Cổ phần Phong cách Âu Châu                                 | -                 | -        | 57.542.000        | -        |
| - Công ty trách nhiệm hữu hạn T.M.A                                  | 36.300.000        | -        | -                 | -        |
| - Công ty TNHH thương mại và xuất nhập khẩu xe đạp xanh              | 7.022.400         | -        | -                 | -        |
|  | <b>43.322.400</b> | <b>-</b> | <b>57.542.000</b> | <b>-</b> |

### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | 30/06/2021         |          | 01/01/2021         |          |
|---|--------------------|----------|--------------------|----------|
|   | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|   | VND                | VND      | VND                | VND      |
| - Công ty TNHH Liên doanh SACIDELTA                           | 225.300.000        | -        | 225.300.000        | -        |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác                      | 8.800.000          | -        | -                  | -        |
|   | <b>234.100.000</b> | <b>-</b> | <b>225.300.000</b> | <b>-</b> |
| <b>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> | <b>225.300.000</b> | <b>-</b> | <b>225.300.000</b> | <b>-</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)

### 6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

|   | 30/06/2021            |          | 01/01/2021 |          |
|---|-----------------------|----------|------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị    | Dự phòng |
|   | VND                   | VND      | VND        | VND      |
| - Công ty TNHH Xây dựng dân dụng và Thương mại Thái Minh về Hợp đồng đầu tư vốn (*) | 25.000.000.000        | -        | -          | -        |
|   | <b>25.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |

(\*) Thông tin về Hợp đồng đầu tư vốn Công ty TNHH Xây dựng dân dụng và Thương mại Thái Minh chi tiết như sau:

- Tổng số vốn góp: 25.000.000.000 đồng;
- Lãi suất đầu tư: 7,8%/năm;
- Thời gian hoàn vốn chậm nhất đến ngày 31/12/2021;
- Mục đích đầu tư: Phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Xây dựng dân dụng và Thương mại Thái Minh.

#### 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|  | 30/06/2021           |          | 01/01/2021         |          |
|--|----------------------|----------|--------------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|  | VND                  | VND      | VND                | VND      |
| - Tạm ứng  | 1.200.000            | -        | 1.200.000          | -        |
| - Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn  | 208.306.849          | -        | 197.200.000        | -        |
| - Lãi dự thu Công ty TNHH xây dựng dân dụng và thương mại Thái Minh về Hợp đồng đầu tư vốn | 913.561.644          | -        | -                  | -        |
| - Phải thu khác  | 101.191.353          | -        | 55.738.697         | -        |
|  | <b>1.224.259.846</b> | <b>-</b> | <b>254.138.697</b> | <b>-</b> |

#### 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị  | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | Cộng                  |
|-------------------------------|------------------------|--------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------------|
|                               | VND                    | VND                | VND                             | VND                     | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                    |                                 |                         |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 77.446.040.514         | 376.291.000        | 2.038.765.454                   | 2.661.430.765           | 82.522.527.733        |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>77.446.040.514</b>  | <b>376.291.000</b> | <b>2.038.765.454</b>            | <b>2.661.430.765</b>    | <b>82.522.527.733</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                    |                                 |                         |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 38.084.591.973         | 188.327.611        | 2.038.765.454                   | 1.856.106.019           | 42.167.791.057        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 1.255.163.814          | 31.357.584         | -                               | 28.419.606              | 1.314.941.004         |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>39.339.755.787</b>  | <b>219.685.195</b> | <b>2.038.765.454</b>            | <b>1.884.525.625</b>    | <b>43.482.732.061</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                    |                                 |                         |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | 39.361.448.541         | 187.963.389        | -                               | 805.324.746             | 40.354.736.676        |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>38.106.284.727</b>  | <b>156.605.805</b> | <b>-</b>                        | <b>776.905.140</b>      | <b>39.039.795.672</b> |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.363.536.226 VND



**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                 | 30/06/2021        | 01/01/2021         |
|---------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                 | VND               | VND                |
| - Chi phí bảo hiểm cháy nổ      | 4.672.500         | 32.707.500         |
| - Chi phí cải tạo kho Đức Giang | 19.666.667        | 209.738.750        |
|                                 | <b>24.339.167</b> | <b>242.446.250</b> |

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                              | 30/06/2021        |                          | 01/01/2021        |                          |
|------------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
|                              | Giá trị           | Số có khả<br>năng trả nợ | Giá trị           | Số có khả<br>năng trả nợ |
|                              | VND               | VND                      | VND               | VND                      |
| - Công ty Điện lực Long Biên | 98.228.592        | 98.228.592               | 31.934.001        | 31.934.001               |
|                              | <b>98.228.592</b> | <b>98.228.592</b>        | <b>31.934.001</b> | <b>31.934.001</b>        |

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

|                               | Số phải thu<br>đầu kỳ | Số phải nộp<br>đầu kỳ | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Số phải thu<br>cuối kỳ | Số phải nộp<br>cuối kỳ |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                   | VND                   | VND                     | VND                        | VND                    | VND                    |
| - Thuế giá trị gia tăng       | -                     | 1.061.928.617         | 1.133.972.126           | 1.429.875.356              | -                      | 766.025.387            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp  | -                     | 740.050.896           | 1.232.416.884           | 961.970.375                | -                      | 1.010.497.405          |
| - Thuế thu nhập cá nhân       | -                     | 37.621.488            | 73.281.605              | 76.418.680                 | -                      | 34.484.413             |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                     | -                     | 3.733.339.726           | 3.959.561.401              | 226.221.675            | -                      |
|                               | -                     | <b>1.839.601.001</b>  | <b>6.173.010.341</b>    | <b>6.427.825.812</b>       | <b>226.221.675</b>     | <b>1.811.007.205</b>   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | 30/06/2021           | 01/01/2021           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                      |                      |                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn         | 1.894.195.000        | 1.945.431.500        |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả            | 22.603.882           | 22.188.682           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác     | 43.803.303           | 14.103.303           |
|   | <b>1.960.602.185</b> | <b>1.981.723.485</b> |
| <b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b> |                      |                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn         | 124.863.000          | 124.863.000          |
| - Cổ tức phải trả và Phải trả khác      | 25.223.682           | 24.808.482           |
|   | <b>150.086.682</b>   | <b>149.671.482</b>   |

**13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                                 | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|---------------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                                 | VND                          | VND                      | VND                         | VND                    |
| <b>Số dư đầu kỳ trước</b>       | <b>57.029.400.000</b>        | <b>25.541.189.048</b>    | <b>11.499.521.646</b>       | <b>94.070.110.694</b>  |
| Lãi trong kỳ trước              | -                            | -                        | 2.719.654.908               | 2.719.654.908          |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển     | -                            | 1.668.234.776            | (1.668.234.776)             | -                      |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                            | -                        | (667.293.910)               | (667.293.910)          |
| Chia cổ tức                     | -                            | -                        | (1.710.882.000)             | (1.710.882.000)        |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>      | <b>57.029.400.000</b>        | <b>27.209.423.824</b>    | <b>10.172.765.868</b>       | <b>94.411.589.692</b>  |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>         | <b>57.029.400.000</b>        | <b>27.209.423.824</b>    | <b>15.919.961.753</b>       | <b>100.158.785.577</b> |
| Lãi trong kỳ này                | -                            | -                        | 4.402.701.296               | 4.402.701.296          |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển     | -                            | 2.116.712.697            | (2.116.712.697)             | -                      |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                            | -                        | (846.685.078)               | (846.685.078)          |
| Chia cổ tức                     | -                            | -                        | (1.710.882.000)             | (1.710.882.000)        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>        | <b>57.029.400.000</b>        | <b>29.326.136.521</b>    | <b>15.648.383.274</b>       | <b>102.003.919.795</b> |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 11/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

|  | Tỷ lệ<br>% | Số tiền<br>VND |
|--|------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020                                  |            | 8.466.850.793  |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển  | 25%        | 2.116.712.697  |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi  | 10%        | 846.685.078    |
| Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (3% vốn điều lệ)<br>(tương ứng mỗi cổ phần nhận 300đ) |            | 1.710.882.000  |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  | Cuối kỳ<br>VND        | Tỷ lệ<br>%     | Đầu kỳ<br>VND         | Tỷ lệ<br>%     |
|--|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| Công ty TNHH Tập đoàn Xây dựng Delta                   | 19.960.290.000        | 35,00%         | 19.960.290.000        | 35,00%         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ Delta-V | 19.960.290.000        | 35,00%         | 19.960.290.000        | 35,00%         |
| Bà Trần Minh Quỳnh Dung                                | 6.171.870.000         | 10,82%         | 6.171.870.000         | 10,82%         |
| Cổ đông khác   | 10.936.950.000        | 19,18%         | 10.936.950.000        | 19,18%         |
|  | <b>57.029.400.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>57.029.400.000</b> | <b>100,00%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|   | 6 tháng đầu năm<br>2021<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2020<br>VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                        |                                |                                |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i>                                 | 57.029.400.000                 | 57.029.400.000                 |
| - <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>                          | -                              | -                              |
| - <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>                          | -                              | -                              |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i>                                | 57.029.400.000                 | 57.029.400.000                 |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>                               |                                |                                |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>              | 22.188.682                     | 21.773.482                     |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>            | 1.710.882.000                  | 1.710.882.000                  |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | 1.710.882.000                  | 1.710.882.000                  |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>         | 1.710.466.800                  | -                              |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | 1.710.466.800                  | -                              |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>         | 22.603.882                     | 1.732.655.482                  |

**d) Cổ phiếu**

|  | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 5.702.940  | 5.702.940  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 5.702.940  | 5.702.940  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 5.702.940  | 5.702.940  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 5.702.940  | 5.702.940  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 5.702.940  | 5.702.940  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:                 | 10.000     | 10.000     |

e) Các quỹ của Công ty

|                         | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | VND                   | VND                   |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 29.326.136.521        | 27.209.423.824        |
|                         | <b>29.326.136.521</b> | <b>27.209.423.824</b> |

**14. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tài sản cho thuê ngoài của Công ty tại ngày 30/06/2021 là nhà kho tại Đức Giang với diện tích 25.482 m<sup>2</sup>. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                      | 30/06/2021     | 01/01/2021     |
|----------------------|----------------|----------------|
|                      | VND            | VND            |
| - Từ 1 năm trở xuống | 22.715.964.000 | 25.071.222.000 |

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất dài hạn 30 năm tại lô đất mã điểm đất LBI0202, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội (từ năm 2004 đến năm 2034) và Số 79, phố Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội (từ năm 2003 đến năm 2033), sử dụng đất với mục đích sản xuất kinh doanh. Diện tích khu đất thuê lần lượt là 25.482 m<sup>2</sup> và 12.423 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty sở hữu sỏ đỏ các khu đất và phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

|            | Đơn vị tính | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|------------|-------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD         | 1.270,03   | 1.276,63   |

**15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | 6 tháng đầu năm<br>2021 | 6 tháng đầu năm<br>2020 |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                            | VND                     | VND                     |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 11.235.136.152          | 11.549.022.091          |
|                            | <b>11.235.136.152</b>   | <b>11.549.022.091</b>   |

**16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | 6 tháng đầu năm<br>2021 | 6 tháng đầu năm<br>2020 |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                 | VND                     | VND                     |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 4.187.173.493           | 5.189.510.502           |
|                                 | <b>4.187.173.493</b>    | <b>5.189.510.502</b>    |

**17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                             | 6 tháng đầu năm<br>2021 | 6 tháng đầu năm<br>2020 |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                             | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 566.311.649             | 586.112.795             |
| Lãi từ hoạt động đầu tư vốn | 913.561.644             | -                       |
|                             | <b>1.479.873.293</b>    | <b>586.112.795</b>      |

**18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2021 | 6 tháng đầu năm<br>2020 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| Chi phí nhân công                | 1.006.405.500           | 1.065.816.500           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 38.774.118              | 38.774.118              |
| Thuế, phí, và lệ phí             | 1.506.324.910           | 1.488.685.862           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 43.299.566              | 101.185.841             |
| Chi phí khác bằng tiền           | 246.476.140             | 626.279.297             |
|                                  | <b>2.841.280.234</b>    | <b>3.320.741.618</b>    |

**19. THU NHẬP KHÁC**

|   | 6 tháng đầu năm<br>2021 | 6 tháng đầu năm<br>2020 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Tiền trông giữ xe                                     | 304.254.546             | 300.970.000             |
| Tiền điện nước của các khách hàng thuê kho, văn phòng | 438.936.806             | 369.662.473             |
| Thu nhập khác   | 12.001.902              | 24.134.473              |
|   | <b>755.193.254</b>      | <b>694.766.946</b>      |

**20. CHI PHÍ KHÁC**

|  | 6 tháng đầu năm<br>2021 | 6 tháng đầu năm<br>2020 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Chi phí khấu hao của tài sản cố định không sử dụng tại Lạc Trung | 387.663.840             | 387.663.840             |
| Tiền điện nước của các khách hàng thuê kho, văn phòng            | 409.267.685             | 400.251.240             |
| Chi phí khác   | 9.699.267               | 36                      |
|  | <b>806.630.792</b>      | <b>787.915.116</b>      |

## 21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|   | 6 tháng đầu năm<br>2021 | 6 tháng đầu năm<br>2020 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                                      | 5.635.118.180           | 3.531.734.596           |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 526.966.240             | 528.663.840             |
| - <i>Thù lao HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp</i>                    | 123.000.000             | 124.000.000             |
| - <i>Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh trong năm</i> | 387.663.840             | 387.663.840             |
| - <i>Chi phí không hợp lệ</i>   | 16.302.400              | 17.000.000              |
| Thu nhập chịu thuế TNDN   | 6.162.084.420           | 4.060.398.436           |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                          | <b>1.232.416.884</b>    | <b>812.079.688</b>      |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ   | 740.050.896             | 812.814.986             |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ   | (961.970.375)           | (1.124.669.822)         |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                                      | <b>1.010.497.405</b>    | <b>500.224.852</b>      |

## 22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | 6 tháng đầu năm<br>2021 | 6 tháng đầu năm<br>2020 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                            | 4.402.701.296           | 2.719.654.908           |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông            | 4.402.701.296           | 2.719.654.908           |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 5.702.940               | 5.702.940               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>772</b>              | <b>477</b>              |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|   | 6 tháng đầu năm<br>2021 | 6 tháng đầu năm<br>2020 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Chi phí nhân công                       | 1.837.315.000           | 2.163.766.500           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định        | 927.277.164             | 989.771.550             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 43.299.566              | 101.185.841             |
| Chi phí khác bằng tiền                  | 4.220.561.997           | 5.255.528.229           |
| <b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b> | <b>7.028.453.727</b>    | <b>8.510.252.120</b>    |





|                                    | Từ 1 năm trở xuống    | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>         | VND                   | VND                  | VND        | VND                   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 65.398.562.405        | -                    | -          | 65.398.562.405        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 311.680.697           | -                    | -          | 311.680.697           |
|                                    | <b>65.710.243.102</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>   | <b>65.710.243.102</b> |

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở xuống   | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>        | VND                  | VND                  | VND        | VND                  |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.058.830.777        | -                    | -          | 2.058.830.777        |
|                                   | <b>2.058.830.777</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>   | <b>2.058.830.777</b> |

|                                   |                      |          |          |                      |
|-----------------------------------|----------------------|----------|----------|----------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>        |                      |          |          |                      |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.013.657.486        | -        | -        | 2.013.657.486        |
| Chi phí phải trả                  | 40.000.000           | -        | -        | 40.000.000           |
|                                   | <b>2.053.657.486</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>2.053.657.486</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 25. THÔNG TIN KHÁC

Hoạt động đầu tư dự án "Trung tâm Thương mại - Dịch vụ, văn phòng làm việc và chung cư cao tầng" tên gọi cũ: "Tổ hợp văn phòng, thương mại dịch vụ, căn hộ để bán hoặc cho thuê (Dự án Red River View)":

- Giai đoạn trước ngày 05/09/2017:
- + Căn cứ triển khai dự án: Nghị quyết số 12/NQHĐQT-VSMMM ngày 07/11/2016 của Hội đồng Quản trị;
- + Tên dự án: Dự án tổ hợp văn phòng, thương mại dịch vụ, căn hộ để bán hoặc cho thuê (Dự án Red River View);
- + Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc;
- + Địa điểm thực hiện dự án: Tại khu đất số 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội;
- + Mục đích đầu tư: Đầu tư tổ hợp văn phòng, thương mại dịch vụ, căn hộ để bán hoặc cho thuê;
- + Quy mô dự án: Dự án được xây dựng trên khu đất rộng 12.407 m<sup>2</sup>; 03 tầng hầm; 24 tầng nổi; mật độ 39%; tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 145.000 m<sup>2</sup>;
- + Tổng mức đầu tư dự án dự kiến: 1.300.000.000.000 đồng;
- + Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu. Số cổ phần dự kiến phát hành thêm là 12.318.350 cổ phần. Tổng vốn điều lệ sau khi phát hành dự kiến là 180.212.900.000 đồng. Thời gian phát hành sẽ được Hội đồng Quản trị Công ty quyết định sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép;
- + Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến từ năm 2017 đến năm 2020;
- + Tình trạng dự án tính đến thời điểm 05/09/2017: Đang tiến hành lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.

- Giai đoạn từ ngày 05/09/2017 đến nay:  
 Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc quản lý sử dụng khu đất 79 Lạc Trung và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Nhật Anh quản lý sử dụng khu đất 605 Minh Khai cùng hợp tác đầu tư xây dựng dự án trên hai khu đất này.  
 Các nội dung thay đổi bao gồm:
  - + Căn cứ triển khai dự án: Nghị quyết số 12/NQHĐQT-VSMMMB ngày 07/11/2016 của Hội đồng Quản trị. Hợp đồng kinh doanh số 09-2017/HĐHTKD ngày 05/09/2017 giữa Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc quản lý sử dụng khu đất 79 Lạc Trung và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Nhật Anh;
  - + Tên dự án: đổi tên dự án từ "Dự án Tổ hợp văn phòng, thương mại dịch vụ, căn hộ để bán hoặc cho thuê (Dự án Red River View)" thành "Trung tâm Thương mại - Dịch vụ, văn phòng làm việc và chung cư cao tầng";
  - + Chủ đầu tư: Liên doanh nhà đầu tư Công ty Cổ phần Vải Sợi May mặc Miền Bắc và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Nhật Anh;
  - + Địa điểm thực hiện dự án: 79 Lạc Trung và 605 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội;
  - + Mục đích đầu tư: Đầu tư Tổ hợp văn phòng, thương mại dịch vụ, căn hộ để bán hoặc cho thuê;
  - + Quy mô dự án: Đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp khối tại 02 khu đất trên (tổng diện tích 16.306 m<sup>2</sup>);
  - + Tổng mức đầu tư dự án dự kiến: 1.889.340.000.000 đồng;
  - + Nguồn vốn đầu tư: Giai đoạn 1 Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc góp 75% tương ứng 283.401.000.000 đồng và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Nhật Anh góp 25% tương ứng 94.467.000.000 đồng; Giai đoạn 2 các bên thỏa thuận giá trị phần vốn góp của mỗi bên dựa trên diện tích và đơn giá xây dựng;
  - + Thời gian thực hiện dự án: Theo tiến độ được duyệt;
  - + Do đặc thù của dự án, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã có Văn bản số 2467/KH&ĐT-NNS ngày 27/04/2018 về việc đề xuất nghiên cứu lập và triển khai dự án đầu tư theo hình thức hợp khối tại khu đất số 79A Lạc Trung và 605 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Trong đó Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đề xuất với Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội giao Sở Quy hoạch - Kiến trúc thành phố Hà Nội kiểm tra sự phù hợp với quy hoạch và hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết khu đất theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị, đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và pháp luật hiện hành;
  - + Tình trạng dự án đến 30/06/2021: Đã nộp hồ sơ và đang chờ phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

## 26. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## 27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ  |
|--|--|
| Công ty TNHH Liên doanh SACIDELTA                      | Công ty liên kết của Công ty TNHH Tập đoàn Xây dựng Delta - Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ Delta-V | Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty   |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|                                   | 30/06/2021  | 01/01/2021  |
|-----------------------------------|-------------|-------------|
|                                   | VND         | VND         |
| Trả trước cho người bán           | 225.300.000 | 225.300.000 |
| Công ty TNHH Liên doanh SACIDELTA | 225.300.000 | 225.300.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

| Chức vụ   | 6 tháng đầu năm      | 6 tháng đầu năm    |                    |
|---|----------------------|--------------------|--------------------|
|   | 2021                 | 2020               |                    |
|   | VND                  | VND                |                    |
| <b>Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị</b>               |                      |                    |                    |
| - Nguyễn Thị Diệu Thùy                                    | Chủ tịch HĐQT        | 48.000.000         | 49.000.000         |
| - Trần Thành Vinh   | Phó chủ tịch HĐQT    | 27.000.000         | 27.000.000         |
| - Phạm Hoàng Long   | Thành viên HĐQT      | 24.000.000         | 1.600.000          |
| - Nguyễn Xuân Thu   | Thành viên HĐQT      | 24.000.000         | 24.000.000         |
| - Trần Thị Quỳnh Giao                                     | Thành viên HĐQT      | 24.000.000         | 24.000.000         |
| - Trần Minh Quỳnh Dung                                    | Thành viên HĐQT      | -                  | 22.400.000         |
|   |                      | <b>147.000.000</b> | <b>148.000.000</b> |
| <b>Thù lao thành viên Ban kiểm soát</b>                   |                      |                    |                    |
| - Phùng Thị Kim Lan                                       | Trưởng ban kiểm soát | 77.600.000         | 63.270.000         |
| - Lê Thị Dung   | Thành viên kiểm soát | 12.000.000         | 12.000.000         |
| - Nguyễn Thu Hường  | Thành viên kiểm soát | 12.000.000         | 12.000.000         |
|   |                      | <b>101.600.000</b> | <b>87.270.000</b>  |
| <b>Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b> |                      |                    |                    |
| - Trần Thị Quỳnh Giao                                     | Tổng Giám đốc        | 184.000.000        | 152.100.000        |
| - Phạm Quang Vũ   | Phó Tổng Giám đốc    | 115.000.000        | 113.600.000        |
| - Nguyễn Thị Đức Hà                                       | Kế toán trưởng       | 122.600.000        | 100.800.000        |
|   |                      | <b>421.600.000</b> | <b>366.500.000</b> |

## 28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Đức Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Đức Hà

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Thị Quỳnh Giao